

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2018

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Thông tư số 85/2012/TT-BTC ngày 25/5/2012 hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; Thông tư số 04/2018/TT-BTC ngày 17/01/2018 hướng dẫn quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tại Tờ trình số 04/TTr-HĐQL ngày 01/3/2018; Kế hoạch số 91/KH-QBVR ngày 01/3/2018 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2018 trên địa bàn tỉnh, với những nội dung cụ thể như sau:

1. Kế hoạch thu tiền dịch vụ môi trường rừng:

a) Đối tượng thu:

- Các cơ sở sản xuất thủy điện có sử dụng dịch vụ môi trường rừng của tỉnh Đắk Lắk.

- Các cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch có sử dụng dịch vụ môi trường rừng của tỉnh Đắk Lắk.

b) Mức thu: Theo quy định tại Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, cụ thể:

- Đối với các cơ sở sản xuất thủy điện: Mức thu 36 đồng/kwh điện thương phẩm;

- Đối với cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch: Mức thu 52 đồng/m³ nước thương phẩm.

c) Nội dung thu: Tổng kinh phí kết dư các năm trước chuyển sang và kế hoạch thu năm 2018: 115.100.008.455 đồng (bao gồm kinh phí kết dư các năm trước chuyển sang: 41.337.475.122 đồng + Kế hoạch thu trong năm 2018: 73.762.533.333 đồng). Trong đó:

- Số kinh phí kết dư của các năm trước chuyển sang: 41.337.475.122 đồng, đã phân bổ vào các nguồn Quỹ. Trong đó:

+ Trích kinh phí dự phòng (5%): 3.093.887.354 đồng;

+ Kinh phí chi quản lý Quỹ tỉnh (10%): 2.063.904.540 đồng;

+ Quỹ chủ rừng (85%): 36.179.683.228 đồng (bao gồm nguồn thu từ các Nhà máy thủy điện: 35.833.490.228 đồng; nguồn thu từ các Nhà máy nước sạch: 346.193.000 đồng);

(Chi tiết tại Phụ biểu 1, 2 kèm theo).

- Kế hoạch thu trong năm 2018: 73.762.533.333 đồng. Trong đó:

+ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam dự kiến điều phối: 66.313.740.000 đồng;

+ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh dự kiến thu: 7.448.793.333 đồng (bao gồm thu từ các nhà máy Thủy điện nội tỉnh: 6.483.933.333 đồng; thu từ các cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch trên địa bàn tỉnh: 964.860.000 đồng);

(Chi tiết tại Phụ biểu 3 kèm theo).

- Dự kiến phân bổ các nguồn quỹ theo kế hoạch thu năm 2018 như sau:

+ Kinh phí chi quản lý (10%): 7.376.253.333 đồng;

+ Kinh phí chi trả cho chủ rừng (90%): 66.386.280.000 đồng.

2. Kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng:

a) Lưu vực, diện tích được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng:

- Tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh được chi trả theo 04 lưu vực sông chính như sau: Lưu vực sông Sêrêpôk; lưu vực sông Ba; lưu vực sông Ea H'leo và lưu vực sông Ea Krông Rou.

- Diện tích rừng dự kiến tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2018 trên địa bàn tỉnh: 231.800 ha.

- Diện tích rừng tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh năm 2018 được quy đổi theo hệ số K áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk: 228.604 ha. Trong đó:

+ Lưu vực sông Sêrêpôk: 161.755 ha;

+ Lưu vực sông Ba: 61.979 ha;

+ Lưu vực sông Ea H'leo: 1.521 ha;

+ Lưu vực sông Ea Krông Rou: 3.349 ha.

- Tổng số chủ rừng và các tổ chức không phải là chủ rừng nhưng được Nhà nước giao quản lý bảo vệ rừng tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2018 trên địa bàn tỉnh là 173 chủ rừng và tổ chức;

(Chi tiết tại Phụ biểu 4 kèm theo).

b) Đối tượng được chi trả:

- Các đối tượng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng là các chủ rừng của các khu rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng, gồm:

+ Các Chủ rừng là tổ chức được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp và các chủ rừng là tổ chức tự đầu tư trồng rừng trên diện tích đất lâm nghiệp được giao.

+ Các Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng; cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp; các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn tự đầu tư trồng rừng trên diện tích đất lâm nghiệp được Nhà nước giao.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn có hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài với các chủ rừng là tổ chức Nhà nước.

- Ủy ban nhân dân cấp xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật có cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

- Các tổ chức chính trị - xã hội được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật có cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

c) Mức chi trả: Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho 01 ha rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn năm 2018, cụ thể như sau:

- Lưu vực sông Sêrêpôk: 300.000 đồng/ha/năm.

- Lưu vực sông Ba: 300.000 đồng/ha/năm.

- Lưu vực sông Ea H'leo: 600.000 đồng/ha/năm.

- Lưu vực sông Ea Krông Rou: 469.607 đồng/ha/năm.

d) Nội dung chi:

- Kế hoạch chi trong năm 2018: 80.045.761.873 đồng. Trong đó:

+ Chi hoạt động quản lý Quỹ tỉnh là 9.440.157.873 đồng (bao gồm kinh phí của năm 2017 chuyển sang: 2.063.904.540 đồng + 10% của kế hoạch thu trong năm 2018: 7.376.253.333 đồng);

(Chi tiết tại Phụ biểu 5 kèm theo).

+ Chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng: 69.605.604.000 đồng (gồm 65.517.906.000 đồng thu theo kế hoạch 2018 và 4.087.698.000 đồng tồn của các năm trước);

(Chi tiết tại Phụ biểu 6a và 6b kèm theo).

+ Chi hỗ trợ phương án trồng cây phân tán trên địa bàn tỉnh năm 2018 từ nguồn thu các đơn vị sản xuất và cung ứng nước sạch: 1.000.000.000 đồng (gồm 868.374.000 đồng thu theo kế hoạch năm 2018 và sử dụng một phần kinh phí: 131.626.000 đồng thu từ nước sạch các năm trước chuyển sang).

- Kinh phí chưa phân bổ dự kiến chuyển sang năm sau: 35.054.246.582 đồng, gồm:

- + Kinh phí dự phòng Quỹ (5% kế hoạch thu năm 2018) là 3.688.126.667 đồng.
- + Kinh phí quản lý 10%: 0 đồng;
- + Kinh phí chi chủ rừng 85%: 31.366.119.916 đồng.

e) Nguồn thực hiện chi: Từ nguồn uỷ thác tiền dịch vụ môi trường rừng tại Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.

f) Thời gian thực hiện: Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh có trách nhiệm thực hiện những nội dung ghi tại Điều 1 của Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

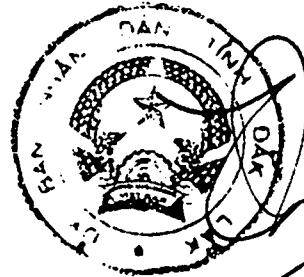
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, các bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng, các bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *HL*

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Quỹ Bảo vệ và PTR Việt Nam;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (Th 45b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Y Giang Gry Niê Knong

Phụ biểu 1: CHI TIẾT NGUỒN KẾT DƯ TỪ CÁC NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Số tiền	Phân bổ thực hiện cho các nguồn Quỹ:		
			Dự phòng 5%	Chi quản lý 10%	Chủ rừng 85%
I	KP chưa sử dụng 2016 chuyển sang	33.449.829.676	6.484.735.815	2.909.293.938	24.055.799.923
II	Kết quả thu DVMTR năm 2017	61.877.747.087		6.187.774.709	55.689.972.378
1	Các cơ sở sản xuất Thủy điện	60.990.630.043		6.099.063.004	54.891.567.039
a	Quỹ Việt Nam điều chuyển	55.200.000.000		5.520.000.000	49.680.000.000
b	Thu nội tỉnh	5.790.630.043		579.063.004	5.211.567.039
2	Các cơ sở sản xuất nước sạch	887.117.044		88.711.704	798.405.340
a	Quỹ Việt Nam điều chuyển	-			
b	Thu nội tỉnh	887.117.044		88.711.704	798.405.340
III	Thu lãi tiền gửi TCTD năm 2017	400.634.188	233.218.875	14.388.972	153.026.341
IV	Kết quả dự kiến thực hiện chi năm 2017	54.390.735.829	-	7.047.553.079	47.343.182.750
1	Chi bộ máy quản lý Quỹ 10%	7.047.553.079		7.047.553.079	
2	Quỹ dự phòng 5%	-			
3	Chi trả cho chủ rừng 85%	46.512.532.750			46.512.532.750
4	Chi hỗ trợ trồng cây phân tán	830.650.000			830.650.000
V	Số kinh phí còn lại chưa có kế hoạch chi	41.337.475.122	6.717.954.690	2.063.904.540	32.555.615.892
VI	Số kinh phí còn lại chưa có kế hoạch chi sau khi điều chỉnh giảm kinh phí dự phòng 5%	41.337.475.122	3.093.887.354	2.063.904.540	36.179.683.228
1	Các cơ sở Sản xuất Thủy điện				35.833.490.228
2	Các cơ sở kinh doanh nước sạch				346.193.000

**Phụ biểu 2: KẾ HOẠCH THU TIỀN DVMTR NĂM 2018 VÀ KINH PHÍ
KẾT DƯ CHƯA PHÂN BỐ CHUYÊN SANG NĂM SAU**

(Kèm theo Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Dự toán 2018 (đồng)
I	Kinh phí của các năm trước chuyển sang	41.337.475.122
1	Quỹ KP dự phòng 5% (Thu DVMTR và lãi tiền gửi)	3.093.887.354
2	Quỹ KP chi quản lý 10% (Thu DVMTR và lãi tiền gửi)	2.063.904.540
3	Quỹ kinh phí chủ rừng 85% (Thu DVMTR và lãi tiền gửi)	36.179.683.228
a	Thu từ các cơ sở sản xuất Thủy điện	35.833.490.228
b	Thu từ các đơn vị kinh doanh nước sạch	346.193.000
II	Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2018	73.762.533.333
1	Thu từ các cơ sở SX Thủy điện	72.797.673.333
a	Thu từ các NMTĐ thuộc lưu vực sông Sêrêpôk	52.672.306.667
b	Thu từ các NMTĐ thuộc lưu vực sông Ba	16.818.273.333
c	Thu từ các NMTĐ thuộc lưu vực sông Ea H' Leo	1.559.633.333
d	Thu từ các NMTĐ thuộc lưu vực sông Ea Krông Ru	1.747.460.000
2	Thu từ các cơ sở SX nước sạch	964.860.000
III	Phân bổ số thu kế hoạch 2018 vào nguồn Quỹ chi trả	73.762.533.333
1	Chi Quỹ dự phòng 5% (tỷ lệ phân bổ 0%)	0
2	Quỹ chi quản lý 10% (tỷ lệ phân bổ 10%/kế hoạch thu)	7.376.253.333
3	Quỹ chủ rừng 85% (tỷ lệ phân bổ 90%/kế hoạch thu)	66.386.280.000
a	Thu từ các cơ sở sản xuất Thủy điện	65.517.906.000
b	Thu từ các đơn vị kinh doanh nước sạch	868.374.000
V	Kinh phí được sử dụng kế hoạch 2018 = I+II	115.100.008.455
1	Quỹ dự phòng 5%	3.093.887.354
2	Quỹ chi quản lý 10%	9.440.157.873
3	Quỹ chủ rừng 85%	102.565.963.228
a	Thu từ các cơ sở sản xuất Thủy điện	101.351.396.228
b	Thu từ các đơn vị kinh doanh nước sạch	1.214.567.000
VI	Kinh phí dự chi trong năm 2018	80.045.761.873
1	Quỹ dự phòng 5%	0
2	Quỹ chi quản lý 10%	9.440.157.873
3	Quỹ chủ rừng 85%	70.605.604.000

STT	Nội dung	Dự toán 2018 (đồng)
a)	Chi trả tiền DVMTR	69.605.604.000
-	Nguồn thu theo kế hoạch 2018	65.517.906.000
-	Thu nợ các năm trước chuyển sang	4.087.698.000
b)	Chi hỗ trợ trồng cây phân tán	1.000.000.000
VII	Kinh phí chưa phân bổ chuyển năm sau:	35.054.246.582
1	Quỹ dự phòng 5%	3.688.126.667
2	Quỹ chi quản lý 10%	0
3	Quỹ chủ rừng 85%	31.366.119.916
<i>a</i>	<i>Thu từ các cơ sở sản xuất Thủy điện</i>	<i>31.151.552.916</i>
<i>b</i>	<i>Thu từ các đơn vị kinh doanh nước sạch</i>	<i>214.567.000</i>

**Phụ biểu 3: KẾ HOẠCH THU TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2018
TẠI QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH ĐẮK LẮK**

(Kèm theo Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh)

TT	Tên tổ chức sử dụng DVMTR	Đơn vị tính	Sản lượng	Mức chi trả (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Các cơ sở sản xuất thủy điện				72.797.673.333	
I.1	Thu uỷ thác qua Quỹ Trung ương				66.313.740.000	
1	Buôn Tua Srah - Công Ty Thủy điện Buôn Kuốp	KW/h	66.954.722	36	2.410.370.000	
2	Buôn Kuốp - Công Ty Thủy điện Buôn Kuốp	KW/h	498.563.056	36	17.948.270.000	
3	Sêrêpôk 3 - Công Ty Thủy điện Buôn Kuốp	KW/h	409.566.111	36	14.744.380.000	
4	Sêrêpôk 4 - Cty CP ĐT&PT Đại Hải	KW/h	126.650.556	36	4.559.420.000	
5	Sêrêpôk 4A - Cty CP TĐ Buôn Đôn	KW/h	100.446.944	36	3.616.090.000	
6	Đray Hlình - Cty LĐ CT Miền Trung	KW/h	27.223.611	36	980.050.000	
7	Đray Hlình 2 - Cty CP TĐ ĐL 3	KW/h	26.345.556	36	948.440.000	
8	Đray Hlình 3 - Cty TNHH XLĐ Hưng Phúc	KW/h	8.004.722	36	288.170.000	
9	TĐ Hoà Phú - Cty Tam Long	KW/h	48.431.944	36	1.743.550.000	
10	Sông Hinh - Cty CP TĐ Vĩnh Sơn Sông Hinh	KW/h	209.897.778	36	7.556.320.000	
11	Krông Năng - Cty CP Sông Ba	KW/h	148.840.833	36	5.358.270.000	
12	Sông Ba Hạ - Công ty Cổ phần TĐ Sông Ba Hạ	KW/h	65.287.500	36	2.350.350.000	
13	Nhà máy TĐ Ea Krông Rou	KW/h	48.540.556	36	1.747.460.000	
14	Nhà máy TĐ Krông Nô 2 - Cty CP TĐ Trung Nam	KW/h	36.058.889	36	1.298.120.000	
15	Nhà máy TĐ Krông Nô 3 - Cty CP TĐ Trung Nam	KW/h	21.235.556	36	764.480.000	
I.2	Thu uỷ thác qua Quỹ Bảo vệ và PTR tỉnh				6.483.933.333	
1	Ea Kar - CN Cty TNHH Hoàng Nguyên	KW/h	12.629.000	36	420.966.667	
2	Krông Kmar - Cty CP Đầu tư AnZen	KW/h	75.000.000	36	2.500.000.000	

TT	Tên tổ chức sử dụng DVMTR	Đơn vị tính	Sản lượng	Mức chi trả (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
3	Ea Tul 4 - Cty CP ĐT TĐ Đắk Pri	KW/h	13.500.000	36	450.000.000	
4	Krông Hin 2 - Cty TNHH XD Mê Kông	KW/h	21.000.000	36	700.000.000	
5	Ea Mđoal 3 - Cty TNHH Hòa Long	KW/h	4.600.000	36	153.333.333	
6	Ea Mđoal 2 - Cty CP Nguồn Sáng	KW/h	13.000.000	36	433.333.333	
7	Ea Đrăng 2 - Cty CP Thủy điện Điện Lực	KW/h	25.600.000	36	853.333.333	--
8	Ea Súp 3 - Cty TNHH XD Nhật Hà	KW/h	20.399.000	36	679.966.667	
9	Ea H'Leo - Công ty TNHH SXTM Cát Nam	KW/h	790.000	36	26.333.333	
10	Nhà máy TĐ 715 - Công ty Cổ phần Cơ điện Tuấn Phát	KW/h	8.000.000	36	266.666.667	
II	Các cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch				964.860.000	
II.1	Thu uỷ thác qua Quỹ Bảo vệ và PTR tỉnh				964.860.000	
1	Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn Đắk Lắk	M3	1.695.000	52	88.140.000	
2	Công ty TNHH MTV Cấp nước và ĐTXD Đắk Lắk	M3	16.860.000	52	876.720.000	
	Tổng = I + II				73.762.533.333	

**Phụ biểu 4: DIỆN TÍCH RỪNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2018
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

(Kèm theo Quyết định số 514 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: ha

TT	Đơn vị cung ứng DVMTR	Tổng diện tích dự kiến cung ứng DVMTR năm 2018	Diện tích quy đổi theo hệ số K	Phân theo hệ thống lưu vực				Ghi chú
				Lưu vực Sông Sê Rê Pôk	Lưu vực Sông Ba	Lưu vực Sông Ea H'leo	Lưu vực Sông Ea Krông Rou	
I	Chủ rừng là tổ chức nhà nước	207.108	204.220	143.366	55.983	1.521	3.349	
1	Vườn Quốc Gia Chư Yang Sin	58.942	58.942	58.942				
2	Ban QL dự án rừng phòng hộ Núi Vọng Phu	24.170	24.164		20.815		3.349	
3	Ban QL dự án khu BTTN Ea Sô	22.513	20.326		20.326			
4	Ban quản lý rừng đặc dụng Nam Kar	17.384	17.384	17.384				
5	Ban QL rừng LS-VH-MT Hồ Lắk	7.151	7.151	7.151				
6	Ban QL rừng phòng hộ đầu nguồn Krông Năng	5.089	5.073		5.073			
7	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Krông Bông	25.775	25.632	25.632				
8	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Lắk	20.654	20.484	20.484				
9	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp M'Drăk	10.096	10.044	5.032	5.012			
10	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ea Kar	7.535	7.390	7.390				
11	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea H'leo	4.757	4.757		4.757			
12	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ea Wy	1.510	1.471			1.471		
13	Công ty TNHH 2TV Lâm nghiệp Phước An	1.107	996	996				
14	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Chư Phá	50	50			50		

TT	Đơn vị cung ứng DVMTR	Tổng diện tích dự kiến cung ứng DVMTR năm 2018	Diện tích quy đổi theo hệ số K	Phân theo hệ thống lưu vực				Ghi chú
				Lưu vực Sông Sê Rê Pôk	Lưu vực Sông Ba	Lưu vực Sông Ea H'leo	Lưu vực Sông Ea Krông Rou	
15	Ban chỉ huy quân sự TP Buôn Ma Thuột	170	166	166				
16	Công ty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk	205	189	189				
II	Chủ rừng là tổ chức ngoài nhà nước	4.881	4.574	2.198	2.376	-	-	
17	Công ty TNHH MTV LN Hiệp Lợi	127	114		114			
18	Công ty TNHH Tân Tiến Ea H'leo	490	490		490			
19	Công ty Cổ phần Đắc Nguyên Ea H'leo	320	320		320			
20	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh	175	158	158				
21	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tân Mai	2.467	2.243	1.551	692			
22	Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	283	283	283				
23	Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	299	269		269			
24	Công ty CP ĐT-XNK Phước Thành	259	259		259			
25	Công ty CP SX&TM Kỳ Nam Việt	231	231		231			
26	Công ty TNHH Lan Chi	230	207	207				
III	Chủ rừng là cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình, cá nhân	6.606	6.606	4.732	1.874	-	-	
A	Huyện Krông Bông	3.472	3.472	3.472	-	-	-	
	Xã Ea Trul	171	171	171	-	-	-	-
27	Buôn Bông Kung	39	39	39				
28	Buôn Plum	31	31	31				

TT	Đơn vị cung ứng DVMTR	Tổng diện tích dự kiến cung ứng DVMTR năm 2018	Diện tích quy đổi theo hệ số K	Phân theo hệ thống lưu vực				Ghi chú
				Lưu vực Sông Sê Rê Pôk	Lưu vực Sông Ba	Lưu vực Sông Ea H'leo	Lưu vực Sông Ea Krông Rou	
29	Buôn Krông	51	51	51				
30	Buôn Ya	50	50	50				
	Xã Hòa Lễ	761	761	761	-	-	-	
31	Nhóm hộ thôn 7	39	39	39				
32	Nhóm hộ thôn 8	54	54	54				
33	Nhóm hộ 1, thôn 10	49	49	49				
34	Nhóm hộ 2, thôn 10	70	70	70				
35	Nhóm hộ 3, thôn 10	88	88	88				
36	Nhóm hộ 1, thôn 11	62	62	62				
37	Nhóm hộ 2, thôn 11	72	72	72				
38	Nhóm hộ 1, thôn 12	224	224	224				
39	Nhóm hộ 2, thôn 12	103	103	103				
	Xã Hòa Phong	454	454	454	-	-	-	
40	Nhóm hộ 5, buôn Ngô A	10	10	10				
41	Nhóm hộ 6, buôn Ngô A	9	9	9				
42	Nhóm hộ 8, buôn Ngô A	86	86	86				
43	Nhóm hộ 9, buôn Ngô A	66	66	66				
44	Nhóm hộ 1, buôn Ngô B	92	92	92				

TT	Đơn vị cung ứng DVMTR	Tổng diện tích dự kiến cung ứng DVMTR năm 2018	Diện tích quy đổi theo hệ số K	Phân theo hệ thống lưu vực				Ghi chú
				Lưu vực Sông Sê Rê Pôk	Lưu vực Sông Ba	Lưu vực Sông Ea H'leo	Lưu vực Sông Ea Krông Rou	
45	Nhóm hộ 2, buôn Ngô B	96	96	96	-	-	-	
46	Nhóm hộ 3, buôn Ngô B	76	76	76				
47	Nhóm hộ 4, buôn Ngô B	19	19	19				
	Xã Hòa Sơn	1.098	1.098	1.098	-	-	-	
48	Cộng đồng buôn Ya	104	104	104				
49	Nhóm hộ 2, buôn Ya	11	11	11				
50	Nhóm hộ 1, thôn 2	154	154	154				
51	Nhóm hộ 2, thôn 2	103	103	103				
52	Nhóm hộ thôn 3	270	270	270				
53	Nhóm hộ thôn 4	274	274	274				
54	Nhóm hộ 1, thôn 6	97	97	97				
55	Nhóm hộ 2, thôn 6	85	85	85				
	Xã Khuê Ngọc Điền	78	78	78	-	-	-	
56	Nhóm hộ 1, thôn 6	57	57	57				
57	Nhóm hộ 2, thôn 6	21	21	21				
	Xã Yang Mao	910	910	910	-	-	-	
58	Buôn Hàng Năm	203	203	203				
59	Buôn Kiều	227	227	227				

TT	Đơn vị cung ứng DVMTR	Tổng diện tích dự kiến cung ứng DVMTR năm 2018	Diện tích quy đổi theo hệ số K	Phân theo hệ thống lưu vực				Ghi chú
				Lưu vực Sông Sê Rê Pôk	Lưu vực Sông Ba	Lưu vực Sông Ea H'leo	Lưu vực Sông Ea Krông Rou	
60	Buôn M'Ghí	96	96	96				
61	Buôn Tul	384	384	384				
B	Huyện Lắk	713	713	713	-	-	-	
62	Xã Đăk Nuê (37 hộ gia đình)	207	207	207				
63	Xã Đăk Phoi (50 hộ gia đình)	506	506	506				
C	Huyện M'Drăk	961	961	-	961	-	-	
	Xã Cư Praq	961	961	-	961	-	-	
64	Nhóm hộ Buôn Năng	249	249		249			
65	Nhóm hộ Buôn Hoang	246	246		246			
66	Nhóm hộ Buôn Zô	234	234		234			
67	Nhóm hộ Buôn Pa	232	232		232			
D	Huyện Ea H'leo	913	913	-	913	-	-	
	Xã Ea Hiao	214	214	-	214	-	-	
68	Nhóm hộ 1, Buôn Krái	69	69		69			
69	Nhóm hộ 3, Buôn Krái	84	84		84			
70	Nhóm hộ 4, Buôn Krái	61	61		61			
	Xã Ea Sol	699	699	-	699	-	-	
71	Buôn Taly	699	699		699			

TT	Đơn vị cung ứng DVMTR	Tổng diện tích dự kiến cung ứng DVMTR năm 2018	Diện tích quy đổi theo hệ số K	Phân theo hệ thống lưu vực				Ghi chú
				Lưu vực Sông Sê Rê Pôk	Lưu vực Sông Ba	Lưu vực Sông Ea H'leo	Lưu vực Sông Ea Krông Rou	
E	Huyện Krông A Na	547	547	547	-	-	-	
	Xã Dur K'Măl	547	547	547	-	-	-	
72	Buôn Kmăn	327	327	327				
73	Buôn Triết	84	84	84				
74	Buôn Krông	56	56	56				
75	Buôn Dur 1	46	46	46				
76	Buôn Krang	15	15	15				
77	Thôn Sơn Thọ	19	19	19				
IV	UBND cấp xã được giao trách nhiệm quản lý rừng	13.205	13.205	11.459	1.746	-	-	
A	Huyện Krông Bông	7.457	7.457	7.457	-	-	-	
78	Xã Cư Dăăm	516	516	516				
79	Xã Ea Trul	141	141	141				
80	Xã Yang Mao	6.800	6.800	6.800				
B	Huyện Lắk	2.086	2.086	2.086	-	-	-	
81	Xã Buôn Tría	444	444	444				
82	Xã Buôn Triết	442	442	442				
83	Xã Đăk Phơi	1.200	1.200	1.200				
C	Huyện Krông Năng	208	208	-	208	-	-	

TT	Đơn vị cung ứng DVMTR	Tổng diện tích dự kiến cung ứng DVMTR năm 2018	Diện tích quy đổi theo hệ số K	Phân theo hệ thống lưu vực				Ghi chú
				Lưu vực Sông Sê Rê Pôk	Lưu vực Sông Ba	Lưu vực Sông Ea H'leo	Lưu vực Sông Ea Krông Rou	
84	Xã Cư K'lông	208	208		208			
D	Huyện M'Đrắk	3.450	3.450	1.912	1.538	-	-	
85	Xã Cư Prao	1.008	1.008		1.008			
86	Xã Cư San	1.912	1.912	1.912				
87	Xã Ea Lai	530	530		530			
E	Thị xã Buôn Hồ	4	3,6	3,6	-	-	-	
88	Phường Bình Tân	4	3,6	3,6				
	Tổng	231.800	228.604	161.755	61.979	1.521	3.349	

Phụ biểu 5: DỰ TOÁN THU CHI QUẢN LÝ QUỸ 10% NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Dự toán 2018 (đồng)
A	PHẦN DỰ TOÁN THU	9.440.157.873
I	Nguồn chi quản lý 2017 còn lại chuyển sang 2018	2.063.904.540
II	Nguồn thu để lại 10%/KH thu 2018	7.376.253.333
B	PHẦN DỰ TOÁN CHI	9.440.157.873
I	CHI THƯỜNG XUYÊN	8.342.157.873
	Chi quản lý (a+b)	4.160.045.068
a	Chi lương và các khoản như lương	3.043.845.068
1	Lương ngạch, bậc và lương hợp đồng	2.306.778.390
2	Các khoản bảo hiểm, KPCĐ phải nộp	541.211.678
3	Phụ cấp kiêm nhiệm HĐQT	90.555.000
4	Lương làm thêm giờ	50.000.000
5	Nghỉ phép theo chế độ năm	40.000.000
6	Trả tiền công thuê lao động theo CV 564 Sở NN-PTNT thông báo: 2 tháng * 7,65 triệu đồng/tháng	15.300.000
b	Chi quản lý hành chính văn phòng	1.116.200.000
7	Tiền điện, nước theo Thông báo số 110/TB-SNN ngày 26/12/2017 của Sở NN - PTNT trả 2 tháng: 50 triệu đồng/năm và tiền điện, nước tại 04 CN liên huyện: 0,6 triệu đồng * 8 tháng/CNLH: 19,2 triệu đồng/ năm.	69.200.000
8	Cước điện thoại và khoán chế độ điện thoại; Cước bưu chính; Cước hosting; Phí duy trì tên miền website Quỹ; Phí thư viện pháp luật điện tử: 10 triệu đồng/ tháng	120.000.000
9	Văn phòng phẩm: 7 triệu đồng/tháng * 12 tháng	84.000.000
10	Chi nhiên liệu, xăng xe và lệ phí đăng kiểm: - Sử dụng 02 ô tô*4 triệu đồng /tháng và sử dụng 10 xe Mô tô*3 triệu đồng /tháng = 132 triệu đồng/năm; - Lệ phí đăng kiểm, cầu đường 02 xe ô tô: 10 triệu đồng/năm	142.000.000
11	Chi mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự và bảo hiểm thân vỏ cho 02 xe ô tô và 10 xe Mô tô của Quỹ tỉnh	30.000.000

STT	Nội dung	Dự toán 2018 (đồng)
12	Chi sửa chữa nhỏ, thường xuyên TSCĐ, thiết bị văn phòng: 4 triệu đồng/tháng = 48 triệu đồng/năm.	48.000.000
13	Chi mua sắm công cụ dụng cụ, trang thiết bị văn phòng có giá trị nhỏ.	52.000.000
14	Chi mua trang phục làm việc: CBNV, NLĐ Quỹ tỉnh; HĐQL và Ban kiểm soát Quỹ: 54 bộ* 3 triệu đồng	162.000.000
15	- Chi đi tham dự các hội nghị do Bộ NN - PTNT, TCLN, QVN hoặc Quỹ các tỉnh mời tham gia; - Chi chế độ dự họp: Định kỳ, đột xuất của HĐQL Quỹ; Thẩm định ch.trình/dự án: Trồng cây phân tán... và nguồn vốn được tài trợ (nếu có)	96.000.000
16	Khoản chế độ công tác tháng; công tác phí đi làm việc tại các huyện, thị nội và ngoại tỉnh: 6 triệu đồng/tháng	72.000.000
17	Phí giao dịch chuyển tiền qua hệ thống ngân hàng	25.000.000
18	Chi thuê văn phòng làm việc tại 4 chi nhánh liên huyện: 3 triệu đồng/tháng * 4 chi nhánh * 8 tháng	96.000.000
19	Chi thường xuyên khác: Chi tiếp đón các đoàn đến công tác, chi phí khánh tiết, chi mua vật phẩm dùng chung cả cơ quan và chi khác: 10 triệu đồng/tháng	120.000.000
c	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên môn để thực thi chính sách chi trả DVMTR	952.457.805
20	Ngoại nghiệp hoạt động DVMTR, như: Hướng dẫn đơn vị Chủ rừng xây dựng phương án QLBR; Kiểm tra, giám sát việc thực thi CS tại các đơn vị CR là tổ chức; Rà soát, đánh giá chất lượng rừng và cập nhật cơ sở dữ liệu diễn biến rừng; Chi trả tiền trực tiếp cho CR là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng, thôn buôn và thực hiện xác định diện tích rừng cuối năm...	210.000.000

STT	Nội dung	Dự toán 2018 (đồng)
21	Kinh phí thực hiện chương trình truyền thông: - Chi thiết kế biểu mẫu, in sản phẩm, tài liệu truyền thông để tuyên truyền CS DVMTR; - Chi thiết kế chương trình và biểu diễn tuyên truyền CS DVMTR tại huyện, xã trọng điểm hoặc trao tặng SP truyền thông, học bổng đến học sinh, người dân sống gần vùng đệm; - Chi triển khai Chương trình Chính sách chi trả DVMTR đồng hành cùng Học sinh đến trường	280.000.000
22	Kinh phí xây dựng và đăng tin 01 phóng sự (01 p/sự năm 2017 chuyển sang) phát trên truyền hình Đắk Lắk; chi trả nhuận bút các bài viết của cán bộ để đăng tin trên trang thông tin điện tử của Quỹ tỉnh.	50.000.000
23	Chi tổ chức các hội nghị chuyên đề: - Hội nghị tuyên truyền, phổ biến các VBQPPL liên quan đến Chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh: 1 đợt; - Hội nghị triển khai kế hoạch thu chi DVMTR năm 2018 tại các huyện có DTR cung ứng DVMTR.	70.000.000
24	Hội nghị sơ kết, tổng kết 5 năm (2013-2017) thực hiện chi trả tiền DVMTR trên địa bàn tỉnh: 01 cuộc.	30.000.000
25	Hội nghị tập huấn xây dựng hồ sơ; Xây dựng bản đồ cung ứng DVMTR theo TT 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và công tác thanh quyết toán tài chính.	30.000.000
26	Kinh phí đi khảo sát xây dựng Phương án hỗ trợ trồng cây phân tán (Rà soát diện tích và địa điểm đất để lập phương án); Giám sát, đánh giá, nghiệm thu phương án.	90.000.000
27	Chi hỗ trợ cho cán bộ xã, Hạt kiểm lâm trong phối hợp, Quỹ tỉnh về lập hồ sơ, chi trả tiền trực tiếp cho dân, xác định DTR cung ứng đối với CR là cá nhân, cộng đồng.	30.000.000
28	Chi thuê kiểm toán độc lập BCTC Quỹ tỉnh và tại một số đơn vị chủ rừng.	40.000.000
29	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng và tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn cho CBVC, nhân viên Quỹ	50.000.000

STT	Nội dung	Dự toán 2018 (đồng)
30	Học tập chia sẻ kinh nghiệm ngoại tỉnh về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.	72.457.805
d	Dự phòng trích lập nguồn chi các Quỹ theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP	3.229.655.000
31	Dự kiến Quỹ Phát triển 25% số chênh lệch thu và chi trong năm	807.537.000
32	Dự kiến Quỹ ổn định thu nhập: 0,8 lần Quỹ lương 2018	1.845.423.000
33	Dự kiến Quỹ phúc lợi; Quỹ khen thưởng: 3 tháng tiền lương BQ: 2.306.778.390đ/12 * 3 tháng	576.695.000
II	CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	1.098.000.000
34	Mua sắm TSCĐ: Thiết bị kỹ thuật chuyên dùng phục vụ công tác kiểm tra, giám sát; Máy vi tính bàn	150.000.000
35	Chi sửa chữa xe ô tô được nhận điều chuyển	230.000.000
36	Bổ sung xây dựng nhà làm viên 03 phòng của Quỹ tỉnh (Dự toán 850 triệu/ phân bổ 02 năm 2017 và 2018)	400.000.000
37	Thiết kế và xây dựng bảng tuyên truyền: 05 bảng	150.000.000
38	Chi phí xây dựng bản đồ chi trả DVMTR theo khoản 1, điều 13 của TT 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	70.000.000
39	Chi sơn mặt ngoài và làm mới sân khuôn viên thuộc các phòng làm việc của Quỹ tỉnh và kinh phí sửa chữa chung Khuôn viên của Sở NN-PTNT phân bổ: 10 triệu	98.000.000
	QUỸ CỘNG DỰ CHI NĂM 2018	9.440.157.873

**Phụ biểu 6a: KẾ HOẠCH CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2018
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**
(Kèm theo Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh)

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Số lượng (hộ)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
I	Chủ rừng là tổ chức nhà nước	207.108		204.220	62.290.313.843	
1	Vườn Quốc Gia Chư Yang Sin	58.942		58.942	17.682.600.000	
2	Ban QL dự án rừng phòng hộ Núi Vọng Phu	24.170		24.164	7.817.333.843	
3	Ban QL dự án khu BTTN Ea Sô	22.513		20.326	6.097.680.000	
4	Ban quản lý rừng đặc dụng Nam Kar	17.384		17.384	5.215.200.000	
5	Ban QL rừng LS-VH-MT Hồ Lắk	7.151		7.151	2.145.300.000	
6	Ban QL rừng phòng hộ đầu nguồn Krông Năng	5.089		5.073	1.521.930.000	
7	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Krông Bông	25.775		25.632	7.689.510.000	
8	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Lắk	20.654		20.484	6.145.140.000	
9	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp M'Drăk	10.096		10.044	3.013.260.000	
10	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ea Kar	7.535		7.390	2.216.970.000	
11	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea H'leo	4.757		4.757	1.427.100.000	
12	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ea Wy	1.510		1.471	882.840.000	
13	Công ty TNHH 2TV Lâm nghiệp Phước An	1.107		996	298.890.000	
14	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Chư Phá	50		50	30.000.000	
15	Ban chỉ huy quân sự TP Buôn Ma Thuột	170		166	49.800.000	
16	Công ty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk	205		189	56.760.000	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Số lượng (hộ)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
II	Chủ rừng là tổ chức ngoài nhà nước	4.881		4.574	1.372.110.000	
17	Công ty TNHH MTV LN Hiệp Lợi	127		114	34.290.000	
18	Công ty TNHH Tân Tiến Ea H'leo	490		490	147.000.000	
19	Công ty Cổ phần Đắc Nguyên Ea H'leo	320		320	96.000.000	
20	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh	175		158	47.250.000	
21	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tân Mai	2.467		2.243	672.780.000	
22	Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	283		283	84.900.000	
23	Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	299		269	80.790.000	
24	Công ty CP ĐT-XNK Phước Thành	259		259	77.700.000	
25	Công ty CP SX&TM Kỳ Nam Việt	231		231	69.300.000	
26	Công ty TNHH Lan Chi	230		207	62.100.000	
III	Chủ rừng là cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình, cá nhân	6.606	136	6.606	1.981.800.000	
A	Huyện Krông Bông	3.472	35	3.472	1.041.600.000	
	Xã Ea Trul	171	4	171	51.300.000	
27	Buôn Băng Kung	39		39	11.700.000	
28	Buôn Plum	31		31	9.300.000	
29	Buôn Krông	51		51	15.300.000	
30	Buôn Ya	50		50	15.000.000	
	Xã Hòa Lễ	761	9	761	228.300.000	
31	Nhóm hộ thôn 7	39		39	11.700.000	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Số lượng (hộ)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
32	Nhóm hộ thôn 8	54		54	16.200.000	
33	Nhóm hộ 1, thôn 10	49		49	14.700.000	
34	Nhóm hộ 2, thôn 10	70		70	21.000.000	
35	Nhóm hộ 3, thôn 10	88		88	26.400.000	
36	Nhóm hộ 1, thôn 11	62		62	18.600.000	
37	Nhóm hộ 2, thôn 11	72		72	21.600.000	
38	Nhóm hộ 1, thôn 12	224		224	67.200.000	
39	Nhóm hộ 2, thôn 12	103		103	30.900.000	
	Xã Hòa Phong	454	8	454	136.200.000	
40	Nhóm hộ 5, buôn Ngô A	10		10	3.000.000	
41	Nhóm hộ 6, buôn Ngô A	9		9	2.700.000	
42	Nhóm hộ 8, buôn Ngô A	86		86	25.800.000	
43	Nhóm hộ 9, buôn Ngô A	66		66	19.800.000	
44	Nhóm hộ 1, buôn Ngô B	92		92	27.600.000	
45	Nhóm hộ 2, buôn Ngô B	96		96	28.800.000	
46	Nhóm hộ 3, buôn Ngô B	76		76	22.800.000	
47	Nhóm hộ 4, buôn Ngô B	19		19	5.700.000	
	Xã Hòa Sơn	1.098	8	1.098	329.400.000	
48	Cộng đồng buôn Ya	104		104	31.200.000	
49	Nhóm hộ 2, buôn Ya	11		11	3.300.000	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Số lượng (hộ)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
50	Nhóm hộ 1, thôn 2	154		154	46.200.000	
51	Nhóm hộ 2, thôn 2	103		103	30.900.000	
52	Nhóm hộ thôn 3	270		270	81.000.000	
53	Nhóm hộ thôn 4	274		274	82.200.000	
54	Nhóm hộ 1, thôn 6	97		97	29.100.000	
55	Nhóm hộ 2, thôn 6	85		85	25.500.000	
	Xã Khuê Ngọc Điền	78	2	78	23.400.000	
56	Nhóm hộ 1, thôn 6	57		57	17.100.000	
57	Nhóm hộ 2, thôn 6	21		21	6.300.000	
	Xã Yang Mao	910	4	910	273.000.000	
58	Buôn Hàng Năm	203		203	60.900.000	
59	Buôn Kiêu	227		227	68.100.000	
60	Buôn M'Ghí	96		96	28.800.000	
61	Buôn Tul	384		384	115.200.000	
B	Huyện Lắk	713	87	713	213.900.000	
62	Xã Đăk Nuê (37 hộ gia đình)	207	37	207	62.100.000	
63	Xã Đăk Phơi (50 hộ gia đình)	506	50	506	151.800.000	
C	Huyện M'Drăk	961	4	961	288.300.000	
	Xã Cư Prao	961	4	961	288.300.000	
64	Nhóm hộ Buôn Năng	249		249	74.700.000	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Số lượng (hộ)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
65	Nhóm hộ Buôn Hoang	246		246	73.800.000	
66	Nhóm hộ Buôn Zô	234		234	70.200.000	
67	Nhóm hộ Buôn Pa	232		232	69.600.000	
D	Huyện Ea H'leo	913	4	913	273.900.000	
	Xã Ea Hiao	214	3	214	64.200.000	
68	Nhóm hộ 1, Buôn Krái	69		69	20.700.000	
69	Nhóm hộ 3, Buôn Krái	84		84	25.200.000	
70	Nhóm hộ 4, Buôn Krái	61		61	18.300.000	
	Xã Ea Sol	699	1	699	209.700.000	
71	Buôn Taly	699		699	209.700.000	
E	Huyện Krông A Na	547	6	547	164.100.000	
	Xã Dur K'Măi	547	6	547	164.100.000	
72	Buôn Kman	327		327	98.100.000	
73	Buôn Triết	84		84	25.200.000	
74	Buôn Krông	56		56	16.800.000	
75	Buôn Dur 1	46		46	13.800.000	
76	Buôn Krang	15		15	4.500.000	
77	Thôn Sơn Thọ	19		19	5.700.000	
IV	UBND cấp xã được giao trách nhiệm quản lý rừng	13.205		13.205	3.961.380.000	
A	Huyện Krông Bông	7.457		7.457	2.237.100.000	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Số lượng (hộ)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
78	Xã Cư Drăm	516		516	154.800.000	
79	Xã Ea Trul	141		141	42.300.000	
80	Xã Yang Mao	6.800		6.800	2.040.000.000	
B	Huyện Lắk	2.086		2.086	625.800.000	
81	Xã Buôn Tría	444		444	133.200.000	
82	Xã Buôn Triết	442		442	132.600.000	
83	Xã Đăk Phoi	1.200		1.200	360.000.000	
C	Huyện Krông Năng	208		208	62.400.000	
84	Xã Cư K'lông	208		208	62.400.000	
D	Huyện M'Đrăk	3.450		3.450	1.035.000.000	
85	Xã Cư Prao	1.008		1.008	302.400.000	
86	Xã Cư San	1.912		1.912	573.600.000	
87	Xã Ea Lai	530		530	159.000.000	
E	Thị xã Buôn Hồ	4		3,6	1.080.000	
88	Phường Bình Tân	4		3,6	1.080.000	
	Tổng	231.800		228.604	69.605.604.000	

Phụ biểu 6b: KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ NGUỒN TIỀN QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG TẬP TRUNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh)

STT	Đơn vị	Dự toán	Ghi chú
I	Vườn Quốc gia Chư Yang Sin	2.503.376.925	
1	Xây dựng Hội trường tại khu hành chính	1.898.376.925	
2	Sửa chữa nhà khách giai đoạn 2	605.000.000	
II	BQL dự án Khu BTTN Ea Sô	310.000.000	
1	Xây bếp ăn cho trạm Kiểm lâm số 5 và 8	150.000.000	
4	Làm mái che và sân cho trạm kiểm lâm số 3 và 5	160.000.000	
III	BQL dự án rừng phòng hộ Núi Vọng Phu	1.185.000.000	
1	Sửa chữa 03 trạm Kiểm lâm cửa rừng	960.000.000	
3	Xây dựng 03 bảng Panô tuyên truyền bê tông (rộng: 4x6m, cao 1m)	225.000.000	
IV	BQL rừng đặc dụng Nam Kar	550.000.000	
1	Sửa sân, hàng rào cơ quan	200.000.000	
2	Khoan giếng Trạm 7	150.000.000	
3	Bổ sung xây công, tường rào Trạm 2 năm 2017	200.000.000	
	Tổng	4.548.376.925	